

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 01 - 2022

V/v ly hôn giữa chị C và anh X

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Phụng;

Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Côn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2021/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021 và Thông báo về việc thay đổi lịch mở phiên tòa số: 217/TB-TA ngày 27 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị C, sinh năm 1973; đăng ký HKTT: Xóm 11 HT, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên lạc: Xóm M, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn X, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 11 HT, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/8/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị C trình bày:

Chị kết hôn với anh Trần Văn X ngày 02/6/1992 âm lịch (tức ngày 01/7/1992 dương lịch), có đăng ký kết hôn tại xã HT cũ (nay là xã HA), huyện H, tỉnh Nam Định nhưng do bị mất giấy chứng nhận kết hôn nên đã đăng ký kết hôn lại vào ngày 17/12/2012. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống ở xã HA, huyện H; đến tháng 06/2004 vào Miền Nam làm ăn. Từ tháng 07/2018 vợ chồng xảy ra

mâu thuẫn do anh X tính gia trưởng, thường xuyên uống rượu, ham chơi cờ bạc, nhiều lần cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất lấy tiền ăn chơi làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi vã. Đến tháng 02 chị về quê ngoại tại xã HG ở, tháng 03/2021 anh X về quê nội tại xã HA, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định vợ chồng sống không có hạnh phúc, không thể đoàn tụ được nên xin được giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Trần Thị Hương L, sinh ngày 12/11/1993; Trần Thị T, sinh ngày 27/11/1995; Trần Thị Anh Đ, sinh ngày 19/01/2000 và Trần Khánh L, sinh ngày 10/7/2010. Ba con lớn đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết; còn cháu Trần Khánh L đang học lớp 6 và ở cùng với chị nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh X phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 Thửa đất diện tích 180m² tại xóm 11 HT, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định. Nguồn gốc đất do mua của xã năm 1992. Sau khi mua đất vợ chồng đã làm 01 căn nhà cấp 4 để ở nhưng do đi Miền Nam làm ăn nhiều năm không có người ở nên đã sập đổ chỉ còn nền móng nhà cũ, còn lại là đất trống có trồng 02 cây cau và cây dong lấy bột. Ngoài ra còn có 02 thửa đất nông nghiệp tổng diện tích 2.086m² gồm tiêu chuẩn ruộng của chị, anh X và hai con lớn. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn X, hiện chị đang giữ bản chính giấy chứng nhận.

Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi thửa đất ở diện tích 180m² để chị có chỗ xây nhà mẹ con ở. Nếu anh X nhường chị sử dụng toàn bộ thửa đất thì chị sẽ thanh toán tiền cho anh X theo quy định pháp luật. Đối với đất nông nghiệp trồng lúa chị không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai, chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia tố tụng; không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên không tiến hành hòa giải được vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; còn bị đơn vắng mặt không có lý do gây khó khăn trong việc giải quyết vụ án, chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị C đối với anh Trần Văn X. Giao con

chung là Trần Khánh L cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng; buộc anh Trần Văn X cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Linh trưởng thành. Chia đôi thửa đất số 256, tờ bản đồ số 10, diện tích 180m² tại xóm 11 HT, xã HA cho chị C và anh X mỗi bên được sử dụng 1/2 diện tích trên. Về án phí: Chị C và anh X phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị C đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Văn X đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ ba không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự trên.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị C và anh Trần Văn X kết hôn năm 1992, có đăng ký tại xã HT cũ (nay là xã HA), huyện H, tỉnh Nam Định nhưng do bị mất giấy chứng nhận kết hôn nên đã đăng ký kết hôn lại vào ngày 17/12/2012; việc kết hôn là tự nguyện do đó quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Theo lời trình bày của chị C, từ năm 2004 vợ chồng vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, đến năm 2018 bắt đầu mâu thuẫn căng thẳng, nguyên nhân do bất hoà về kinh tế gia đình, tính tình không hoà hợp; từ tháng 02 đến tháng 03/2021 vợ chồng lần lượt về quê ở nhưng sống ly thân mỗi người một nơi. Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh X không đến Tòa án tham gia tố tụng, cũng không có ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của chị C. Theo kết quả xác minh bà Trần Thị Đ là mẹ đẻ anh X xác nhận anh X hiện đang sinh sống tại địa phương, làm nghề thợ xây tự do, đã biết việc chị C xin ly hôn, gia đình bà Đ cũng đã tác động hoà giải, nguyện vọng của anh X mong muốn đoàn tụ nhưng chị C không thay đổi ý kiến nên gia đình bà Đ để anh chị tự quyết định. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ khẳng định giữa chị C và anh X đã xảy ra mâu thuẫn vợ chồng trong quá trình chung sống, nguyên nhân chính là do bất hoà về kinh tế gia đình và đã sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay. Mặc dù đã được gia đình tác động hoà giải nhưng hai bên không thống nhất được việc đoàn tụ. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng anh X không đến tham gia hòa giải; không quan tâm tìm giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị C là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Căn cứ lời khai của chị C và các tài liệu được thu thập trong hồ sơ thể hiện vợ chồng chị C, anh X có 04 con chung là Trần Thị Hương L, sinh ngày 12/11/1993; Trần Thị T, sinh ngày 27/11/1995; Trần Thị Anh Đ, sinh ngày 19/01/2000 và Trần Khánh L, sinh ngày 10/7/2010. Chị C có yêu cầu trực tiếp nuôi con chưa thành niên là cháu Trần Khánh L và yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng; còn ba con lớn là cháu L, cháu T, cháu Đ thì chị không yêu cầu giải quyết. Xét thấy, đối với các cháu Trần Thị Hương L, Trần Thị T, Trần Thị Anh Đ đều đã thành niên, tự lập được nên chị C không

yêu cầu giải quyết là phù hợp pháp luật; còn cháu Trần Khánh L hiện chưa thành niên và đang ở cùng với chị C, cháu Linh cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, từ khi vợ chồng ly thân đến nay chị C trực tiếp nuôi cháu Linh vẫn đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của con, hiện tại chị C có công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện về chỗ ở và thời gian chăm sóc con, còn anh X vắng mặt không ghi nhận được ý kiến. Do đó để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên cần giao cho chị C trực tiếp nuôi cháu Trần Khánh L và buộc anh X phải cấp dưỡng nuôi con theo mức là 1.000.000đ/tháng tính từ thời điểm ly hôn là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Theo lời trình bày của chị Trần Thị C và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ thể hiện, vợ chồng chị C, anh X có tài sản chung gồm: 01 Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 10, diện tích 180m² (loại đất ở) tại xóm 11 HT, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định. Nguồn gốc đất do vợ chồng mua đất giãn cư của xã năm 1992. Hiện tại trên đất có 01 móng nhà cũ, công trình vệ sinh cũ, 02 cây cau và trồng cây cây dong lấy bột. Ngoài ra còn có 2.086m² đất nông nghiệp trồng lúa. Đất ở và đất nông nghiệp đều đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 984687 ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn X (chị C đang giữ bản chính giấy chứng nhận). Chị C yêu cầu chia đôi thửa đất số 256, diện tích 180m² cho hai bên sử dụng và không yêu cầu chia đất nông nghiệp trồng lúa.

[4.2] Bị đơn anh Trần Văn X không cung cấp tài liệu, chứng cứ về tài sản cho Tòa án, không đưa ra được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất tại xóm 11 HT, xã HA là tài sản riêng của mình và không có ý kiến phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Do đó việc chị Trần Thị C xác định thửa đất số 256, diện tích 180m² đất ở được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/11/2021 thì diện tích đo đạc hiện trạng thửa đất số 256 là 180m² có trị giá là: 180m² x 800.000 đồng/m² = 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Tài sản trên đất gồm có 01 móng nhà cũ, công trình vệ sinh cũ, 02 cây cau và cây dong trồng lấy bột giá trị không lớn, chị C không yêu cầu định giá để chia nên không định giá. Đối với đất nông nghiệp do đương sự không yêu cầu phân chia nên không xem xét.

[4.3] Chị Trần Thị C xác nhận vợ chồng có công sức ngang nhau, anh Trần Văn X không cung cấp chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của mình trong việc tạo lập khối tài sản chung. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình xác định chị C và anh X có công sức ngang nhau nên mỗi người được chia 1/2 giá trị tài sản chung là phù hợp.

[4.4] Xét yêu cầu chia hiện vật của chị Trần Thị C: Chị C có yêu cầu được chia đất ở để chị có chỗ xây nhà ở nuôi con. Xét thấy chiều dài mặt tiền thửa đất giáp đường công cộng là 11,8m và diện tích thửa đất là 180m² cũng đảm bảo chia đôi cho hai bên cùng sử dụng. Do đó cần chia đôi thửa đất số 256 cho chị C và anh X sử dụng là phù hợp quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và

gia đình. Các bên được chia phần tài sản có giá trị ngang nhau nên không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau.

[5] Về nghĩa vụ tài sản: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc đất và định giá tài sản do chị Trần Thị C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi xong, chị C nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu anh Trần Văn X phải hoàn trả phần chị C đã nộp thay nên không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Trần Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và anh Trần Văn X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng theo án phí không giá ngạch. Chị C và anh X phải nộp án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị C và anh Trần Văn X.

2. Về việc nuôi con chung:

Giao cháu Trần Khánh L, sinh ngày 10/7/2010 cho chị Trần Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (cháu L đang ở với chị C).

Buộc anh Trần Văn X phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng một tháng), thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 01/2022 cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động.

Anh Trần Văn X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con của chị Trần Thị C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Trần Thị C được quyền sử dụng 90m² đất ở thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 10 (có tổng diện tích 180m² đất ở) tại Xóm 11 HT, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 984687

ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn X có trị giá 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng) và được quyền sở hữu 02 cây cau trên đất.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đường bê tông xóm dài 5,9m; phía Đông giáp thửa số 277 của bà Đào Thị Nhuận dài 15,6m; phía Nam giáp thửa 161 đất hai lúa dài 5,7m; phía Tây giáp đất chia cho anh Trần Văn X dài 15,6m. Được giới hạn bởi các điểm mốc 2, 3, 4, 5, 2 theo sơ đồ kèm theo bản án.

3.2. Giao cho anh Trần Văn X được quyền sử dụng 90m² đất ở thuộc thửa số 256, tờ bản đồ số 10 (có tổng diện tích 180m² đất ở) tại Xóm 11 HT, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 984687 ngày 22/01/1997 đứng tên hộ ông Trần Văn X có trị giá 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng) và được quyền sở hữu 01 móng nhà, 01 nhà vệ sinh cũ trên đất.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đường bê tông xóm dài 5,9m; phía Đông giáp đất chia cho chị Trần Thị C dài 15,6m; phía Nam giáp thửa số 161 đất hai lúa dài 5,7m; phía Tây giáp thửa số 160 của ông Trần Văn Kiêm dài 15,6m. Được giới hạn bởi các điểm mốc 1, 2, 5, 6, 1 theo sơ đồ kèm theo bản án.

3.3. Chị Trần Thị C và anh Trần Văn X có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai và cùng có trách nhiệm phối hợp với nhau để thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật.

3.4. Nghĩa vụ bàn giao: Chị Trần Thị C và anh Trần Văn X có nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đang quản lý cho nhau sử dụng theo quyết định của bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị C nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán xong.

5. Về án phí: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 3.600.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng là 3.900.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.300.000 đồng theo biên lai thu số 0005981 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Trần Thị C còn phải nộp thêm 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

Anh Trần Văn X phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 3.600.000 đồng án phí chia tài sản; tổng cộng là 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã HA;
- Hồ sơ vụ án
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên